

NGUYỄN THỊ TRANG\*  
PHẠM QUANG TÙNG\*\*

## KHÁI QUÁT VỀ TRUYỀN THỐNG HẬU PHẬT TRONG LỊCH SỬ

**Tóm tắt:** Khi nhắc tới truyền thống hậu Phật hay tục cúng Hậu trong lịch sử, người ta thường nhắc tới một số khái niệm có liên quan đến tục này như: bầu Hậu, lập Hậu, mua Hậu, Hậu Thần, Hậu Phật, Hậu Hiền... Bài viết này, dựa trên cơ sở những phân tích của các nghiên cứu đi trước, ngoài việc làm rõ một số khái niệm có liên quan đến truyền thống Hậu Phật nêu trên, chúng tôi cũng sẽ phân tích về tiến trình phát triển của hình thức Hậu Phật trong lịch sử phát triển của tục cúng Hậu ở Việt Nam. Từ đó, nêu bật ý nghĩa của truyền thống Hậu Phật trong xã hội Việt Nam xưa qua việc phân tích những yếu tố có liên quan đến những người được coi là Hậu Phật, như: tài sản cúng tiến, người cúng tiến, quyền lợi được hưởng của Hậu Phật.

**Từ khóa:** Hậu Phật; cúng Hậu; bầu Hậu; lập Hậu.

### Dẫn nhập

Cúng Hậu là một trong những tập tục có từ lâu đời của người Việt<sup>1</sup>. Cúng Hậu có thể coi như là việc con người tìm kiếm một nơi chốn để thờ cúng mình sau khi qua đời. Cúng Hậu quen thuộc và gắn liền với quá trình sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo của cư dân vùng đồng bằng Bắc Bộ. Tập tục nào cũng vậy, để trụ vững được cần phải thích nghi để vượt qua những biến đổi của xã hội, thời cuộc. Từ một tập tục chủ yếu chỉ dành cho những người thuộc tầng lớp trên trong xã hội, cúng Hậu dần chuyển mình trở thành một tập tục dành cho những người thuộc tầng lớp bình dân.

Người Việt theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên đặc biệt coi trọng việc “huong khói” sau khi qua đời. Người Việt sợ nhất khi nhắm mắt xuôi

\* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

\*\* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài: 22/8/2023; Ngày biên tập: 09/9/2023; Duyệt đăng: 20/10/2023.

tay, không có ai thờ cúng mình vào những ngày lễ giỗ, trở thành linh hồn bơ vơ, vất vưởng, không chốn trú ngụ, thành ma đói, ma khát... Do đó, cúng Hậu trở thành một trong những cách thức tìm kiếm chỗ dựa tinh thần cho con người sau khi qua đời. Người ta có thể cúng Hậu tại đình, chùa, miếu, văn chỉ, diêm và được phối thờ cúng sau vị thần, vị Phật ở nơi mà mình cúng Hậu và thậm chí còn được cộng đồng bầu cho danh vị Hậu, mà dân gian quen gọi là Hậu Thần, Hậu Phật, Hậu Hiền.

Tục cúng Hậu trong lịch sử được biết tới là nhờ vào hàng ngàn các bia Hậu còn lại trong các công trình tín ngưỡng, tôn giáo hiện còn lưu lại đến ngày nay. Dựa vào những di sản này, phần nào hình dung được bản chất của việc cúng Hậu chính là sự “trao đổi” có đi có lại giữa hai bên: bên cúng Hậu và bên nhận cúng Hậu. Đây là một thỏa thuận rất nghiêm túc khi mà các cam kết được khắc lên bia đá làm bằng chứng. Theo đó, bên cúng Hậu mong muốn được gửi giỗ và được thờ cúng dài lâu mãi mãi; bên nhận phần tài sản cúng Hậu sẽ phải giao ước với người cúng Hậu là sẽ cho họ được thờ sau vị Thần, vị Phật... tại chùa, đình, đền, văn chỉ... phải có trách nhiệm làm đúng theo những cam kết đã đề ra.

Trong tất cả các loại hình cúng Hậu, Hậu Phật chiếm ưu thế hơn cả. Có nghĩa, việc cúng tiến vào chùa với mong muốn được thờ cúng sau khi qua đời đã trở thành một tập tục phổ biến đối với mọi người, thuộc mọi tầng lớp xã hội. Nghiên cứu về văn bia Hậu, tục bâu Hậu nói chung, Hậu Phật nói riêng là chủ đề hấp dẫn và dành được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Có thể kể ra đây một số nghiên cứu tiêu biểu, như: Đôi nét về bia Hậu (Dương Thị The, Phạm Thị Thoa, 1987); Tục cúng Hậu và lập bia Hậu ở nước ta trong lịch sử (Nguyễn Ngọc Quỳnh, 2003); Bia Hậu ở Việt Nam (Trần Kim Anh, 2004); Lệ bâu Hậu của người Việt qua tư liệu văn bia (Phạm Thị Thùy Vinh, 2006); Saving for the soul: women, pious donation and village economy in early modern Vietnam (Philippe Papin, 2015); Đời nay cúng tiến, ngàn sau phụng thờ (Bâu hậu trong văn khắc Hán Nôm ở một số địa phương đồng bằng châu thổ sông Hồng, 1802-1903) (Vũ Thị Mai Anh, 2016); Hiện tượng cúng Hậu thế kỷ XVII-XVIII

(Trường hợp văn bia cúng Hậu huyện Tiên Lãng, Hải Phòng) (Tống Văn Lợi, 2017); Nghiên cứu phong tục bầu Hậu Phật ở vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVII (Nguyễn Hữu Mùi, Lê Thị Thu Hương, 2020); Bàn thêm về thời điểm xuất hiện tục thờ Hậu, danh vị Hậu và văn bia Hậu ở Việt Nam (Trịnh Khắc Mạnh, 2022); Bà Hoàng trên đá - Chân dung nữ quý tộc trên điêu khắc Hậu Phật thế kỷ XVI-XVIII ở Việt Nam (Vũ Thị Hằng, 2022).

Gần đây, dự án Vietnamica<sup>2</sup> do Hội đồng Nghiên cứu châu Âu thuộc Liên Minh Châu Âu tài trợ có một phần tập trung vào vấn đề lịch sử cung tiến ở Việt Nam (tập trung chủ yếu vào phân tích các văn bia Hậu) đã cho ra đời một số công trình nghiên cứu về tục cúng Hậu ở Việt Nam xưa. Hiện dự án vẫn chưa kết thúc và cũng chỉ mới có một số công trình được công bố. Hy vọng, khi dự án này kết thúc, giới nghiên cứu sẽ được tiếp cận với nhiều công trình nghiên cứu toàn diện hơn về tục này ở Việt Nam trong lịch sử. Xin điểm qua một số công trình nghiên cứu có liên quan tới tục cúng Hậu đã được công bố của dự án: Tín ngưỡng thờ hậu: Khái niệm, cấu trúc và loại hình (Trần Trọng Dương, 2022); Nghiên cứu văn bia Hậu Phật tỉnh Ninh Bình (Nguyễn Kim Mãng, 2022); Phương thức gửi Hậu ở Bắc Ninh vào thế kỷ XVIII: Ai gửi hậu cho ai? (Lou Vargas, 2022); Giới tính và công đức: Nghiên cứu trường hợp văn bia Hậu tỉnh Thái Bình (Bùi Quốc Linh, 2022); Tìm hiểu phong tục bầu Hậu Phật ở tỉnh Thái Nguyên qua nguồn tư liệu văn bia (Nguyễn Hữu Mùi, 2022).

Các nghiên cứu trên đây đã tiếp cận từ những góc nhìn khác nhau về tục cúng Hậu trong lịch sử. Từ đó, cho ta có cái nhìn toàn diện hơn về điều kiện kinh tế, xã hội Việt Nam trong lịch sử và đặc biệt là vai trò “tay hòm chìa khóa” của người phụ nữ trong xã hội Việt Nam truyền thống. Tuy thế, chủ đề liên quan tới quá trình phát triển của tục cúng Hậu nói chung và hình thức Hậu Phật nói riêng vẫn chưa có nhiều nghiên cứu đề cập tới.

Bài viết này được thực hiện trên cơ sở kế thừa những công trình nghiên cứu của các nhà nghiên cứu đi trước, cộng với những dữ liệu nghiên cứu điền dã của nhóm tác giả. Ngoài việc phân tích một số khái niệm liên quan, bài viết này sẽ trình bày quá trình hình thành và

phát triển của truyền thống Hậu Phật theo dòng lịch sử trong mối tương quan với tiến trình phát triển của tục cúng Hậu nói chung. Bài viết cũng sẽ góp phần phân tích ý nghĩa của truyền thống Hậu Phật trong lịch sử.

### **1. Về khái niệm Hậu Phật cùng một số khái niệm có liên quan**

Hậu Phật là khái niệm có liên quan tới tục cúng Hậu hay còn gọi là tục thờ Hậu mà một số nhà nghiên cứu vẫn hay dùng. Do đó, trước khi hiểu về khái niệm Hậu Phật, cần phải làm rõ khái niệm Hậu, cúng Hậu.

Nghiên cứu về tục cúng Hậu nói chung và Hậu Phật nói riêng hiện nay chủ yếu được dựa trên việc khảo cứu các văn bia. Trong quá trình nghiên cứu về văn bia Hậu ở Việt Nam, có hai loại quan điểm về loại bia này. Quan điểm thứ nhất cho rằng, bia Hậu phải là loại bia mà trên đó, nội dung có nhắc tới từ Hậu như lập/bầu/mua/bán Hậu. Quan điểm thứ hai cho rằng, bia Hậu là tất cả những loại bia có nhắc tới từ Hậu và cả loại bia gửi giỗ [Đinh Thị Toan, 2016: 8-11]. Như thế, có hai nhóm quan điểm về danh từ Hậu. Nhóm thứ nhất cho rằng, Hậu và gửi giỗ là khác nhau. Nhóm thứ hai cho rằng, gửi giỗ và Hậu là những biểu hiện khác nhau của tục cúng Hậu mà thôi [Trần Trọng Dương, 2022: 33]. Sau đây xin nêu một vài nhà nghiên cứu tiêu biểu thuộc từng nhóm.

#### ***Nhóm thứ nhất***

Dương Thị The, Phạm Thị Thoa cho rằng, bia Hậu là bia được khắc chữ: Hậu Phật bi ký, Hậu thần bi ký... Những người được là Hậu Thần, Hậu Phật phải là những người có công với dân (được bầu làm Hậu Thần, Hậu Phật); ngoài ra, còn có cả những người bỏ tiền của ra để mua chức danh Hậu [Dương Thị The, Phạm Thị Thoa, 1987: 35-36].

Với khái niệm Hậu Phật, *Từ điển Nho Phật Đạo* định nghĩa: “Hậu Phật, thuật ngữ Phật giáo. Chỉ Phật xuất hiện đời sau, tức Vị Lai Phật Di Lặc Bồ Tát” [Vũ Thị Hằng, 2022: 41]. Tuy nhiên, Trần Thị Kim Anh cho rằng, khái niệm này không phù hợp với trường hợp Hậu Phật ở Việt Nam. Với cách hiểu của người Việt, Hậu Phật, Hậu Thần là để chỉ những người có đóng góp về mặt tiền của hoặc về mặt công lao đối với làng xã, hoặc với các cơ sở tôn giáo và được ghi nhận, “cho

khắc bia ghi công và cho được thờ phụng” - thờ sau Thần, Phật tại các cơ sở thờ tự. Nếu nơi thờ là ở đình, đền thì được gọi là Hậu Thần. Nếu nơi thờ là ở chùa thì được gọi là Hậu Phật. Và cũng theo Trần Thị Kim Anh, từ cách hiểu này đã phái sinh ra các dạng “Hậu” khác nhau và sau này “Hậu” được dùng như một danh từ để chỉ những người được lập Hậu. Trong dân gian vẫn còn một số thuật ngữ để chỉ rõ hơn về tính chất của tục Hậu này như: cụ Hậu, mua Hậu, bán Hậu, bầu Hậu, lập Hậu... [Trần Thị Kim Anh, 2004: 54-63].

Phạm Thị Thùy Vinh giải thích về cách hiểu chữ Hậu trong ba thuật ngữ: Hậu Thần, Hậu Phật và Hậu Hiền (ba loại Hậu phổ biến trong làng xã Việt Nam xưa) đó là việc được thờ phía sau Thần, Phật hoặc Thánh Hiền. Nếu được bầu Hậu Thần thì thờ sau Thần hoặc Thành hoàng ở đình làng. Nếu được bầu là Hậu Phật thì thờ sau chư Phật tại chùa. Nếu được bầu là Hậu Hiền thì được thờ sau những bậc tiên hiền và thờ tại văn chỉ... [Phạm Thị Thùy Vinh, 2006: 33-40].

Cùng với quan điểm Hậu khác với gửi giỗ nêu trên còn có các nhà nghiên cứu như Nguyễn Quang Khải, Nguyễn Hữu Mùi (2016), Trần Thị Thu Hương (2020), Lê Thị Thu Hương (2023)... [Trần Trọng Dương, 2022: 33]. Theo các nhà nghiên cứu này, chỉ những người được bầu/mua chức danh Hậu mới được gọi là Hậu. Còn những người chỉ có đóng góp tiền bạc, của cải để gửi giỗ hương hỏa sau khi qua đời, không được coi là Hậu.

### ***Nhóm thứ hai***

Trong xã hội Việt Nam xưa, có những người không có con cháu nối dõi đã tìm đến chùa và đóng góp một lượng tài sản nhất định vào chùa để xin chùa hương hỏa sau khi qua đời. Sự thờ cúng này theo Hà Văn Tấn chính là thờ Hậu [Hà Văn Tấn, 2005: 192-193]. Hậu có nghĩa là sau, thờ cúng sau khi chết thay cho hậu tự hay con cháu nối dõi.

Nguyễn Ngọc Quỳnh cho rằng, cúng Hậu là hình thức mà một người nào đó cúng tài sản (ruộng, tiền, vàng, đồ thờ...) cho các cơ sở thờ tự khác nhau của làng (đình, chùa, miếu...) với mục đích để được thờ cúng lâu dài sau khi qua đời. Người ta có thể cúng Hậu cho mình -

tự mình phát tâm cúng tiến, nhưng cũng có thể mua Hậu nếu địa phương có nhu cầu. Mua Hậu thường xảy ra khi địa phương cần một khoản tiền chi dùng cho việc chung mà chưa tìm ra nguồn kinh phí, và một người nào đó sẵn lòng chi ra để giúp làng sẽ được trở thành Hậu và tất nhiên cũng sẽ được hưởng quyền lợi giống như những người cúng Hậu khác. Ngoài mua Hậu, còn có hình thức bầu Hậu. Người ta tiến hành bầu Hậu cho những người có công với dân, với nước hoặc làm nhiều điều phúc, điều thiện. Được bầu trở thành Hậu để thờ cúng lâu dài như là một hình thức báo đáp công ơn của tập thể đối với những cá nhân đó. “Theo lệ, ở đình, đền, miếu, từ đường, lăng mộ thì được bầu làm Hậu Thần; còn ở chùa thì bầu làm Hậu Phật” [Nguyễn Ngọc Quỳnh, 2003: 63-69].

Trần Trọng Dương trong nghiên cứu *Tín ngưỡng thờ Hậu: Khái niệm, cấu trúc và loại hình* đã phân tích khái niệm thờ Hậu dưới góc độ “thực hành tín ngưỡng”. Theo đó, một loạt các khái niệm có liên quan đến việc thực hành tín ngưỡng thờ Hậu, như: Tín ngưỡng thờ Hậu, người cung tiến, cộng đồng tín ngưỡng, cơ sở thờ tự, ngôi Hậu, nghi lễ thờ Hậu, vật thiêng, công đức và quá trình thương thảo... cũng đã được định nghĩa và chỉ ra. Theo đó, “tín ngưỡng thờ Hậu là hiện tượng phối thờ (tòng tự, phối hưởng, hợp tự, kí kị, kí Hậu, kị Hậu, phối vị, phụ hưởng...) những người đã mất vào không gian thiêng của các cơ sở thờ tự dựa trên sự đóng góp của họ hoặc người thân của họ đối với cộng đồng tín ngưỡng, cộng đồng xã hội” [Trần Trọng Dương, 2022: 21- 22].

Vũ Thị Mai Anh trong nghiên cứu *Đời nay cung tiến, ngàn sau phụng thờ: Bầu Hậu trong văn khắc Hán Nôm ở một số địa phương đồng bằng châu thổ sông Hồng, 1802-1903* cho rằng: Cúng Hậu chính là một hình thức đóng góp tài sản dưới các dạng thức khác nhau (tiền, ruộng) cho làng xã, cho cơ sở tôn giáo hoặc tổ chức đoàn thể nào đó ở địa phương, hoặc cho dòng họ để được bầu Hậu và được cúng giỗ dài lâu sau khi qua đời. Những trường hợp gửi giỗ sau khi qua đời vẫn được coi là cúng Hậu [Vũ Thị Mai Anh, 2016: 103].

Cùng với quan điểm gửi giỗ và Hậu là hai biểu hiện khác nhau của tục cúng Hậu còn có các nhà nghiên cứu: Vũ Ngọc Khánh (2003),

Philippe Papin (2008, 2015), Dương Văn Hoàn (2021), Bùi Quốc Linh (2022)... [Trần Trọng Dương, 2022: 33]. Theo các nhà nghiên cứu này, không chỉ những người được bầu/mua chức danh Hậu mới được gọi là Hậu. Mà những người chỉ có đóng góp tiền bạc, của cải để gửi giỗ hương hỏa sau khi qua đời cũng được coi là Hậu.

Thêm vào đó, một số nhà nghiên cứu khi tìm hiểu về khái niệm Hậu Phật còn dựa vào những giải thích được ghi trực tiếp ở trên văn bia: “Hậu Phật tức là người đứng phía sau Phật mà hưởng sự cúng dường của người hâm mộ” và từ đó đưa ra định nghĩa của riêng mình: “Hậu Phật là những người được gửi giỗ thờ trong không gian thờ tự ở các ngôi chùa” hay Hậu Phật là “những người được gửi thờ sau Phật trong chùa” [Vũ Ngọc Đình, 2023].

Trong bài viết này, chúng tôi theo quan điểm của *nhóm thứ hai*. Khái niệm Hậu Phật được dùng để chỉ đến những người có đóng góp dưới các dạng thức khác nhau (công lao hoặc tài sản) cho cộng đồng, cho chùa và được cam kết thờ cúng lâu dài tại không gian thiêng của chùa sau khi qua đời mãi mãi về sau. Những người gửi giỗ tại chùa và được bầu danh vị Hậu Phật đều được gọi chung là Hậu Phật.

Có một khái niệm nữa cũng hay được nhắc tới là khái niệm *lập Hậu*. Trong bài viết này, chúng tôi theo quan niệm của Vũ Thị Mai Anh: “Những trường hợp được lập Hậu bao gồm cả người được bầu Hậu (bảo Hậu) và người gửi Hậu (ký ký)” [Vũ Thị Mai Anh, 2016: 41].

## **2. Quá trình phát triển của tục cúng Hậu và truyền thống Hậu Phật ở Việt Nam**

Như đã nêu, hầu hết các nghiên cứu về tục cúng Hậu nói chung và truyền thống Hậu Phật nói riêng chủ yếu phải dựa vào việc khảo cứu các văn bia Hậu. Bởi văn bia Hậu chính là sản phẩm của tục cúng Hậu. Gần như đây là nguồn tư liệu đầy đủ nhất giúp ta có thể hình dung được diện mạo của tục cúng Hậu phổ biến trong lịch sử. Hiện nay, có hai nguồn khảo cứu văn bia Hậu mà các nhà nghiên cứu Việt Nam hay sử dụng: *Thứ nhất* là kho thác bản văn bia, chuông được sưu tầm tại khoảng 40 tỉnh thành chủ yếu ở vùng châu thổ sông Hồng do Viện Viễn Đông Bác Cổ (EFEO) thực hiện từ năm 1914. Kho tư liệu này khá lớn bao gồm 10.417 đơn vị văn khắc với khoảng 20.980 thác bản.

*Thứ hai* là kho sưu tầm thác bản văn bia tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) được thực hiện vào nửa cuối thế kỷ XX (tức gần nửa thế kỷ sau khi công cuộc sưu tầm của EFEO kết thúc). Ở lần sưu tầm này, tính đến năm 2013, Viện đã thu thập được khoảng 37.500 thác bản) [Vũ Thị Mai Anh, 2016: 30]. Một điều đáng lưu ý là hiện vẫn chưa có sự đối chiếu toàn diện về kho thác bản của hai lần sưu tầm độc lập này của hai viện. Và trên thực tế, nhiều nhà nghiên cứu thường sử dụng kho sưu tầm của EFEO. Trong kho của EFEO, văn bia Hậu chiếm tới khoảng 50% tổng số thác bản ) [Vũ Thị Mai Anh, 2016: 41]. Điều này cho thấy, cúng Hậu và lập bia Hậu có lẽ đã trở thành một tập tục phổ biến ở khắp các làng xã Việt Nam xưa mà phổ biến nhất vẫn là vùng châu thổ sông Hồng. Các khu vực được cho là có nhiều văn bia nhất thường tập trung ở các tỉnh đồng bằng, như: Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng, Vĩnh Phúc [Trần Kim Anh, 2004: 54-63]... Đây cũng là những địa phương có tỷ lệ bia Hậu lớn. Ví dụ, theo thống kê về văn bia ở hạ lưu sông Thái Bình trong thế kỷ XVI-XVIII, bia Hậu chiếm hơn 63% tổng số bia được khảo sát (168/266 bia) [Vũ Đường Luân, 2008: 53]. Trong quá trình tìm hiểu về tục lệ bầu Hậu qua văn khắc Hán Nôm tại 10 địa phương thuộc đồng bằng châu thổ sông Hồng trong vòng hơn 100 năm từ 1802-1903, cho thấy, ở thế kỷ XIX, tổng số bia Hậu chiếm gần 60% tổng số bia (214/372 bia) ...[Vũ Thị Mai Anh, 2016: 51].

Tuy thế, hiện nay vẫn chưa có nghiên cứu nào khẳng định thời điểm chính xác xuất hiện tục cúng Hậu ở Việt Nam. Qua các nguồn tư liệu văn bia cho thấy, từ thời Lý - Trần những nền tảng của tục cúng Hậu đã được hình thành và dựa trên sự kế thừa các nền tảng về kinh tế - văn hóa - tôn giáo - tín ngưỡng từ thời Tùy - Đường. Cụ thể, trong văn bia *Cửu Chân quận Bảo An đạo tràng chi bi văn* (khắc năm 618) có nói đến tín ngưỡng thờ Lê Hậu. Đến cuối thế kỷ XV, cúng Hậu đã được luật hóa trong văn bản nhà nước với danh vị “Hậu”. Giai đoạn thế kỷ XVII-XVIII là giai đoạn phát triển nhất của tục cúng Hậu. Đến thế kỷ XIX, cúng Hậu được bình dân hóa, dành cho mọi tầng lớp trong xã hội với mục đích thu hút “tài vật cung tiến” [Trần Trọng Dương, 2022: 32].

Danh vị “Hậu” ở đây có nghĩa là nói tới những người được bầu làm Hậu và được cam kết thờ cúng trong các cơ sở thờ tự sau khi qua đời. Theo một số nhà nghiên cứu, cuốn sách có nhắc tới bầu Hậu sớm nhất có lẽ là *Hồng Đức thiện chính thư* có niên đại từ thế kỷ XV. Cuốn sách này chép 82 điều luật thời Lê Thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức (1470 -1497), trong đó có *điều lệ về Hậu Thần, Hậu Phật* [Trịnh Khắc Mạnh, 2022: 62-63].

Tuy nhiên, theo nhiều nhà nghiên cứu, đây là cuốn sách không còn bản gốc, chỉ còn bản sao được người đời sau chép lại, và được biên thêm nhiều nội dung khác. Cụ thể là từ thời nhà Mạc từ khoảng những năm 1541-1560... [Trịnh Khắc Mạnh, 2022: 62-63]. Do thế, có thể *điều lệ về Hậu Thần, Hậu Phật* viết trong sách cũng là được thêm về sau này [Phạm Thùy Vinh, 2006: 33], [Vũ Thị Mai Anh, 2016: 96]. Với sự nghi ngờ đó, nhà nghiên cứu Trần Thị Kim Vinh khi tiến hành kiểm tra với văn bia ở thế kỷ XV, XVI cho biết, không hề thấy có văn bia nào của hai thế kỷ này ghi chép về các loại cúng Hậu ở các địa phương. Và đi tới kết luận lệ bầu Hậu nói chung chỉ xuất hiện từ đầu thế kỷ XVII trở về sau [Phạm Thị Thùy Vinh, 2006: 33] nghĩa là từ sau thời Lê Trung hưng. Các niên đại cụ thể là “Quang Hưng (1578-1600); Hoàng Định (1600-1619); Vĩnh Tộ (1619-1629); Đức Long (1629-1635); Dương Hòa (1635-1643)...” [Trần Thị Kim Anh, 2004: 54-63]. Tục cúng Hậu mà dấu tích của nó biểu hiện qua bia Hậu phát triển bùng nổ vào niên đại Chính Hòa (1680-1705) với sự đa dạng về nội dung và mang tính mỹ thuật cao... Còn đối với một số nhà nghiên cứu khác thông qua những văn bia Hậu hiện còn lại cho rằng, những pho tượng Hậu và văn bia ghi chép về tục cúng Hậu xuất hiện sớm hơn, vào khoảng đầu thế kỷ XVI [Nguyễn Ngọc Quỳnh, 2003: 65; [Vũ Thị Hằng, 2022: 23] hoặc thậm chí từ thế kỷ XV do sách *Hồng Đức thiện chính thư* có nhắc tới. Có một thực tế là việc lập bia Hậu chưa bao giờ bị ngừng lại cho tới tận thời Nguyễn và thậm chí sang tận đến những năm 1946, 1947, 1953, 1958 và tới tận các năm 1972 đến 1977 vẫn còn thấy xuất hiện bia Hậu... [Trần Thị Kim Anh, 2004: 54-63; Philippe Papin, 2015: 82-102].

Bằng cách chia tách các hình thức văn bia thế kỷ XVII ra thành hai loại: Văn bia cung tiến (chiếm phần lớn với 89%) và không có nội dung cung tiến (chiếm số lượng không đáng kể). Nếu như trước năm

1645, hình thức cung tiến không cần báo đáp chiếm ưu thế, thì sau này, hình thức “cung tiến có báo đáp” trở nên chiếm ưu thế. Papin lý giải rằng, đó là do sự xuất hiện và phát triển của một hình thức “cung tiến có báo đáp” mới - Bàu Hậu [Philippe Papin, 2022: 17]. Cụ thể, trong tổng số văn bia cung tiến của thế kỷ XVII, 38% thuộc nhóm cung tiến không báo đáp, “19% thuộc nhóm cung tiến có báo đáp tinh thần (thờ cúng, nghi lễ) và 43% thuộc hình thức cung tiến có báo đáp - bàu Hậu (nhận danh vị Hậu và gửi giỗ)” [Philippe Papin, 2022: 18]. Sang đến thế kỷ XVIII, bàu Hậu đã chiếm ưu thế, chiếm đến 80% hoạt động cung tiến, gấp đôi so với thế kỷ trước [Philippe Papin, 2022: 19].

Như thế, tục cúng Hậu ở Việt Nam được nảy sinh từ sự thờ cúng những người có công tại các cơ sở thờ tự có từ thời Lý - Trần, sau đó, phát triển liên tục và trở thành tục phổ biến trong xã hội vào các thế kỷ XVII-XIX. Biểu hiện cho sự phát triển mạnh mẽ của tục cúng Hậu trong lịch sử chính là nảy sinh ra hình thức Bàu Hậu với những cam kết về việc báo đáp dài lâu những người được nhận danh vị Hậu tức được bàu là Hậu và được khắc cam kết báo đáp vào bia đá.

Có một câu hỏi đặt ra là trong rất nhiều hình thức Hậu tồn tại như đã biết (Hậu Phật, Hậu Thần, Hậu Hiền, Hậu Tộc,...) thì hình thức Hậu nào xuất hiện trước, hình thức nào xuất hiện sau. Theo đó, hình thức thờ cúng sau Phật xuất hiện từ thời Lý, thờ cúng sau Thần, Thánh Nho xuất hiện từ thời Trần. Sau đó phát triển dần lên thành các hình thức thờ cúng Hậu [Trịnh Khắc Mạnh, 2022: 60].

Lần theo các tư liệu Hán Nôm, trong *Đại Việt sử ký toàn thư* năm 1034 có chép về một sự kiện thờ cúng sau Phật ở thời Lý: “Giáp Tuất, Thiên Thành thứ 4 (1034)... Bấy giờ hai nhà sư là Nghiêm Bảo Tính và Phạm Minh Tâm thiêu mình kết thành thất bảo. Vua xuống chiếu đem thất bảo ấy giữ ở chùa Trường Thành để hương đèn thờ cúng” [Trịnh Khắc Mạnh, 2022: 60]. Văn bia Hậu Phật thời Lý còn thấy xuất hiện trong tấm bia *Cổ Việt thôn Diên Phúc tự bi minh* (hiện nay ở thôn Cảnh Lâm, xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên) được dựng năm Đại Định 18 (1157), có ghi lại sự kiện “đặt tượng thờ Đỗ Pháp Thi (tổ tiên của Thái úy Đỗ Anh Vũ) ở hành lang Tam Bảo chùa Diên Phúc”. Đây là tấm bia Hậu Phật sớm nhất của tỉnh Hưng Yên [Đương Văn

Hoàn, 2022: 94]. Đối với việc gửi giỗ ở chùa, có tấm bia *Diên Khánh bi tự ký* niên đại Hồng Đức thứ 4 (1473) có ghi lại sự kiện năm Thiệu Long thứ 3 (1260), có hai vợ chồng không có con cái, đã lập ra một tòa am tạc tượng Phật để thờ cúng. Sau khi đôi vợ chồng này mất, có vị tăng tới trông nom am Phật. Từ đó, liên tục có người cúng ruộng vào chùa để gửi giỗ [Trịnh Khắc Mạnh, 2022: 60].

Theo Trịnh Khắc Mạnh, tín ngưỡng thờ Thành hoàng ở Việt Nam xuất hiện rất sớm từ khoảng thế kỷ thứ IX và phát triển vào các thế kỷ XI-XV, đến tận ngày nay. Với các bằng chứng như việc phong cho Vương (họ Tô, tên Lịch) làm Thành hoàng qua các triều đại được ghi trong *Việt điện u linh tập* hay việc *Đại Việt sử ký toàn thư* năm 1449 có ghi lại sự kiện lập đàn thờ thần Đô đại Thành hoàng. Việc thờ cúng sau bậc Thánh Nho cũng được ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* năm 1370 kể về sự kiện Chu Văn An được thờ trong Văn Miếu [Trịnh Khắc Mạnh, 2022: 61-62].

Tục cúng Hậu có lẽ bắt nguồn từ việc cúng dường vào chùa và mong muốn được gửi giỗ tại chùa. Bởi ngôi chùa gắn bó với người Việt Nam từ rất sớm, trước khi ngôi đình và các không gian thờ tự khác được hình thành và trở thành trung tâm của làng xã Việt Nam truyền thống. Đối với các tín đồ Phật tử và những người mộ đạo, việc cúng tiến dù ít hay nhiều tài sản, vật dụng hay đồ ăn, thức uống cho các nhà tu hành tại chùa là việc nên làm và phổ biến. Ở Việt Nam, việc ghi lại công đức của những người đã có công đóng góp tài sản lớn cho chùa chiền cũng đã thấy xuất hiện từ thời Lý - Trần. Có lẽ sau này, những nhà tu hành Phật giáo thấy cần thiết phải có một sự báo đáp nhất định đối với những người có đóng góp tài sản lớn cho chùa đã thêm vào khoản được thờ cúng dài lâu tại chùa sau khi mất bên cạnh việc ghi bia công đức. Việc làm này, một phần để tỏ lòng biết ơn, nhưng mặt khác cũng là một cách để khuyến khích những người khác làm công đức. Còn gì thiêng liêng hơn việc được hưởng hương đèn thờ cúng ở trong cùng một không gian với đức Phật. Việc làm này giúp nâng tầm ý nghĩa của hoạt động cúng tiến. Dần dà, mọi người thấy lợi ích của việc làm này nên đã chủ động xin được gửi giỗ ở chùa cho bản thân và người thân trong gia đình, đặc biệt là những gia đình

không có người nói dối. Do thế, hình thức gửi giỗ vào chùa trở nên ngày một phổ biến, và sau này, gửi giỗ trở thành phần lễ của bầu Hậu. Thực chất bầu Hậu là hình thức phát triển cao hơn của hoạt động gửi giỗ mà thôi. Do thế, hình thức thờ cúng sau Phật - truyền thống Hậu Phật được ra đời. Sau này, khi thấy hiệu quả và đình làng dần trở thành trung tâm sinh hoạt của làng, làng đã sử dụng hình thức này như là một cách bày tỏ sự biết ơn của dân làng đối với những đóng góp của những người cung tiến hay những người có công lao với làng xã. Do đó mà hình thức Hậu Thần được ra đời. Hình thức Hậu Hiền ra đời sau khi các Hội Tư văn ở làng xã được thành lập vào thế kỷ XVII-XVIII [Trần Thị Kim Anh, 2004: 54-63]. Dần dà, tục này trở nên phổ biến trong xã hội và có nảy sinh thêm các hình thức Hậu khác như: Hậu Tộc, Hậu Thôn, Hậu Ngõ, Hậu Giáp, Hậu Hương, Hậu Tò (nghề)... ở các không gian thờ cúng khác nhau. Thời Lê Trung hưng, chính sự ổn định và phát triển kinh tế đã kéo theo nảy sinh ra hình thức mua bán danh vị Hậu. Nhiều làng khi có việc cần kinh phí mà chưa có nguồn, làng đã định ra mức giá bán Hậu cho những người có tài sản và có nhu cầu. Mua bán Hậu đã trở thành một hình thức thu hút tài chính hiệu quả và đem lại giá trị thiết thực cho cả bên mua và bên bán. Tất nhiên, việc nảy sinh mua bán cũng đem lại nhiều tệ lậu như việc không tuân thủ đúng theo điều đã ký kết và các triều đại đã phải ban hành các lệnh liên quan tới việc mua bán Hậu.

### **3. Hậu Phật trong mối quan hệ với cung tiến**

#### **3.1. Các hình thức cung tiến**

Tục cúng Hậu ở Việt Nam là sự đặc biệt riêng có. Một người muốn có danh vị Hậu, trở thành Hậu Phật, Hậu Thánh, Hậu Hiền,... được hưởng thờ cúng sau các vị ấy trước hết cần phải cung tiến cho cộng đồng, cho cơ sở thờ tự một số lượng tài sản nhất định. Việc cung tiến bao nhiêu tài sản mới được trở thành Hậu Phật, tùy thuộc vào quy định của từng địa phương, từng cơ sở thờ tự. Ngoại trừ những người có đóng góp công lao, được cộng đồng thống nhất bầu Hậu thì những trường hợp còn lại đều phải cung tiến một lượng tài sản nhất định. Tài sản cung tiến cúng Hậu thường ở dưới hai dạng chủ yếu: tiền hoặc ruộng. Có thể dựa vào sự đóng góp này mà đánh giá được điều kiện

kinh tế ở từng địa phương theo từng giai đoạn. Khi lượng người cung tiến bạc, tài sản càng nhiều, làng xã càng có thêm điều kiện để sửa chữa, xây mới những cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng và thậm chí cả những công trình phúc lợi phục vụ đời sống dân sinh.

Cần phân biệt hai hình thức cung tiến: Cung tiến thuần túy không cần báo đáp, và cung tiến có báo đáp [Philippe Papin, 2022: 12-20]. Đối với hình thức cung tiến không cần báo đáp, người cung tiến có thể chỉ được ghi lại công đức bằng các tấm bia ghi công nhằm lưu lại cho các thế hệ sau. Đối với hình thức cung tiến có báo đáp, người cung tiến hoặc người thân của người cung tiến còn được nhận những báo đáp tùy theo sự đóng góp công đức của mình hoặc người thân: chỉ được nhận về những quyền lợi tinh thần như cúng giỗ hoặc cao hơn, trang trọng hơn là được bầu danh vị Hậu Phật. Có lẽ điều khác biệt cơ bản giữa hai hình thức cung tiến có báo đáp này chính là những trường hợp cung tiến có báo đáp nhưng không được bầu Hậu Phật hầu như chỉ đem lại lợi ích chủ yếu cho người cung tiến hoặc gia đình họ. Còn những trường hợp cung tiến có báo đáp nhưng được bầu Hậu Phật ngoài việc đem lại lợi ích cho cá nhân và gia đình người cung tiến thì cộng đồng làng xã cũng được hưởng những lợi ích đó [Philippe Papin, 2015: 82-102].

Trong quá trình tìm hiểu về văn bia cung tiến ở Việt Nam thế kỷ XVII - thời điểm nở rộ của hoạt động cung tiến bầu Hậu, Phillippe Papin cho biết, loại hình cung tiến không cần báo đáp đã giảm từ 68% xuống còn 36% nếu tính trong tổng thể các loại hình cung tiến nếu tính từ đầu đến cuối thế kỷ. Và ngược lại, đối với loại hình cung tiến có báo đáp lại có sự tăng trưởng lên tới 25 lần từ đầu đến cuối thế kỷ. Trong tổng thể hoạt động cung tiến, cung tiến có báo đáp cũng tăng từ 32% thời gian đầu thế kỷ, lên 64% vào giai đoạn cuối thế kỷ. Cụ thể hơn, trong số 1028 văn bia có báo đáp thì có tới 713 văn bia có nội dung bầu Hậu (69%). Nghiên cứu ở riêng Bắc Ninh vào thế kỷ XVIII, bầu Hậu đã chiếm đến 80% hoạt động cung tiến và tăng gần gấp đôi so với thế kỷ trước [Philippe Papin, 2022: 16-17]. Thế kỷ XIX văn bia Hậu ở đồng bằng sông Hồng chiếm 80% trong tổng số văn bia (372/458) [Vũ Thị Mai Anh, 2016: 49].

Các nghiên cứu đã cho thấy được sự phát triển và phổ biến của hình thức cúng Hậu nói chung trong đó có Hậu Phật nói riêng. Những người cúng Hậu tại chùa điều đầu tiên là sẽ được địa phương, cơ sở thờ tự khắc sự việc cúng tiến lên bia đá ở ngay không gian chùa - nơi sẽ đảm đương trách nhiệm cúng Hậu cho họ. Đặc biệt hơn, ở những người được bầu chức danh Hậu Phật sẽ được nhận thêm những quyền lợi được báo đáp hơn những người chỉ đơn thuần có hoạt động cúng tiến có báo đáp mà không được bầu trở thành Hậu Phật. Đặc biệt nhất có lẽ là việc được khắc văn bản cam kết bầu danh vị Hậu Phật làm bằng chứng trên bia đá, được cam kết cúng giỗ dài lâu sau khi qua đời và thậm chí cả khi còn sống cũng được hưởng lộc từ hoạt động cúng tế của cộng đồng. Ngoài ra, những người được bầu Hậu Phật còn có thể được khắc tượng tròn, được khắc phù điêu tại chùa.

Ở đây cần đặc biệt nhắc tới trường hợp những người cúng tiến được báo đáp bằng việc nhận danh vị Hậu (ngôi Hậu) (ở đây nói chung tới các danh vị bao gồm cả Hậu Phật, Hậu Thần, Hậu Hiền...). Nếu xét về các hình thức và mức độ đóng góp có thể chia ngôi Hậu ra làm ba loại như sau: 1) Người có đóng góp quan trọng cho cộng đồng tôn giáo ở làng xã, đất nước được bầu chức danh Hậu (hy sinh vì cộng đồng trong các cuộc chiến tranh; giúp dân khai hoang lập ấp, đóng thuế, chữa bệnh, nợ nần, kiện tụng, phu phen tạp dịch...; xây dựng trùng tu các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng (đình, chùa, đền, miếu...) hay các công trình dân sinh (như xây cầu, chợ, giếng, đò, ao...); 2) Người được bầu Hậu nhờ sự đóng góp của người thân; 3) Người tự mua Hậu [Trần Trọng Dương, 2022: 28-31].

### **3.2. Người cúng tiến**

Các nghiên cứu về tục cúng Hậu ở Việt Nam đều cho biết, thành phần cúng tiến thuộc cả hai giới nam và nữ. Tuy nhiên, những người cúng Hậu thuộc giới tính nữ chiếm số lượng nhiều hơn những người cúng Hậu thuộc giới tính nam. Phụ nữ luôn là người đứng ra đóng góp những khoản tài chính lớn khi làng xã có việc cần. Nghiên cứu tại Thái Bình cho thấy, trong các loại hình Hậu phổ biến như Hậu Thần, Hậu Phật, Hậu Phúc Thần, đối tượng cúng tiến là nữ nhiều hơn nam giới. Đặc biệt là trong hình thức Hậu Phật, nữ giới công đức gấp 2,1

lần nam giới [Bùi Quốc Linh, 2022: 11]. Nghiên cứu trong thế kỷ XIX về bia Hậu tại 10 làng thuộc khu vực đồng bằng châu thổ sông Hồng cho thấy, có 183/214 (gần 86%) khoản đóng góp tiền bạc, ruộng là của phụ nữ. Thêm vào đó, trong số 183 khoản đóng góp này, có tới 83 khoản đóng góp vào chùa và chỉ 49/183 khoản đóng góp của nữ giới ở đình. Có thể tạm nhận định rằng, chùa là không gian sinh hoạt tôn giáo thường lui tới của phụ nữ và vì thế, tham gia cúng Hậu tại chùa cũng được nữ giới ưu tiên lựa chọn. Ngôi đình thường được cho là nơi dành cho nam giới bàn các công việc của làng. Do thế, phụ nữ lựa chọn cúng Hậu tại đình cũng ít hơn nam giới [Vũ Thị Mai Anh, 2016: 132-135].

Sự tham gia tích cực của nữ giới trong hoạt động cung tiến - cúng Hậu cho thấy vai trò “tay hòm chìa khóa” của người phụ nữ trong gia đình và vai trò của họ trong các hoạt động tại chùa nói riêng và của cộng đồng làng xã nói chung. Họ cũng có vai trò không nhỏ trong việc tạo ra nguồn lực của cải cho xã hội, đóng góp vào sự phát triển chung của cả cộng đồng.

Người cung tiến thường gửi Hậu cho riêng mình. Tỷ lệ này gần như chiếm đa số trong một số nghiên cứu gần đây. Nghiên cứu văn bia Hậu ở thế kỷ XVIII tại Bắc Ninh cho biết, gửi Hậu cho cá nhân riêng lẻ chiếm tỷ lệ 77% trên tổng số. Trong khi đó, số lượng văn bia gửi Hậu liên quan đến nhóm gửi Hậu dành cho hai người chiếm tỷ lệ chỉ có 19%. Thêm nữa, khi xét riêng số lượng được bầu Hậu/tổng số văn bia Hậu, con số thu được cho người được bầu Hậu một mình chiếm 2/3; 1/3 còn lại là dành cho nhóm hai người, ba người hoặc hơn nhiều hơn được bầu Hậu [Lou Vargas, 2022: 80]. Nghiên cứu ở thế kỷ XIX cũng cho thấy tình trạng tương tự. Theo đó, bản thân người cung tiến được lập Hậu chiếm tới gần 50%; 1/5 người cung tiến xin được lập Hậu cho bản thân và người thân; 1/3 số người được người thân xin được cung tiến để lập Hậu cho [Vũ Thị Mai Anh, 2016: 135-139]. Người thân ở đây chủ yếu là những người gần gũi về mặt huyết thống, như: vợ/chồng cung tiến cho nhau hoặc con cái, con cung tiến cho cha mẹ, ông bà, chú bác ruột; con rể cung tiến cho cha mẹ vợ; thậm chí có người cung tiến xin được bầu Hậu cho cả cha mẹ nuôi...

Có một khía cạnh nữa cũng cần được quan tâm đó là việc những người cung tiến có điều kiện hoàn cảnh ra sao và có sự thay đổi gì theo từng giai đoạn hay không. Các nghiên cứu về truyền thống Hậu Phật cho thấy, từ thế kỷ XVI- XVIII, người cung tiến thường là những người có điều kiện tài chính, hoặc có hoàn cảnh cá nhân tương đối đặc biệt hoặc cả hai. Họ có thể là những thái giám không có con cái nối dõi, cần tìm một nơi nương tựa linh hồn và thờ cúng bản thân và người thân sau khi qua đời nên đã tìm đến chùa cung tiến để trở thành Hậu Phật hưởng thờ cúng dài lâu. Họ có thể là quan lại có điều kiện kinh tế đã cung tiến để làng xã chi dùng cho việc chung của làng, tu sửa chùa chiền, các công trình thờ tự khác. Họ có thể là những cung tần mộ đạo, giàu lòng nhân ái đã không ngại cung tiến tiền bạc cho hoạt động xây dựng, tu sửa chùa chiền và giúp đỡ nhân dân những lúc khó khăn. Họ cũng có thể là người dân thường nhưng thuộc tầng lớp những người có điều kiện kinh tế. Tuy nhiên, nếu so sánh về tài sản đóng góp so với nhóm thái giám hay cung tần vẫn ở mức thấp hơn. Phần nhiều những người cúng Hậu tại chùa đều là những người không có con, hoặc không có con trai hoặc con trai chết sớm. Càng về sau, đặc biệt là sang tới thế kỷ XIX, hoạt động bầu Hậu ngày càng được bình dân hóa. Nhiều người dân có điều kiện đều mong muốn được thờ cúng dài lâu tại chùa sau khi qua đời. Người ta chủ yếu cúng Hậu cho gia đình, người thân nhiều hơn việc người ta tự cúng Hậu cho mình. Trong tổng số các hình thức Hậu (gồm cả Hậu Phật), cung tiến nhằm mục đích cúng Hậu cho người khác tăng từ 20% trong thế kỷ XVII lên 29% ở thế kỷ XVIII và vọt lên 51% vào thế kỷ XIX [Lou Vargas, 2022: 84]. Do thế, hình thức bầu Hậu thế kỷ XIX bị mất đi sự trang trọng như các thế kỷ trước. Theo đó, những tấm bia ghi khắc lại sự việc cung tiến có báo đáp cũng vì thế mà đơn giản hóa hơn, mang tính kinh tế hơn, không còn nhiều chữ, không còn to đẹp như các thế kỷ trước; những biểu hiện cho sự hiện diện của Hậu như điêu khắc, tượng Hậu cũng vì thế không còn xuất hiện nhiều và mang tính nghệ thuật như các thế kỷ trước nữa. Từ Hậu sau này được hiểu cũng dân gian và đơn giản hơn trước. Nó chỉ mang nghĩa đơn giản chỉ về những người “được cộng đồng tôn trọng và được tập thể chăm lo cúng giỗ sau khi qua đời” [Vũ Thị Mai Anh, 2016: 219].

### 3.3. Quyền lợi được báo đáp khi được là Hậu Phật

Trở thành Hậu Phật, được thờ cúng trong không gian thiêng của chùa sau đức Phật là niềm vinh dự đối với các cá nhân. Tùy vào tài sản cung tiến, người cúng Hậu sẽ nhận được những sự báo đáp khác nhau. Nhưng giá trị mà hầu hết những người cung tiến đều mong muốn đó là giá trị về mặt tâm linh và tinh thần sau khi qua đời. Sau khi mất, linh hồn của họ sẽ được nương nhờ chốn cửa Phật, được tiếp tục nghe kinh, học Phật. Điều này, đặc biệt có ý nghĩa với những người không có ai thờ cúng sau khi qua đời. Cúng Hậu tại chùa được chia làm hai dạng chủ yếu: gửi giỗ (càng về những thế kỷ sau, số lượng càng gia tăng) và bầu Hậu. Cả hai trường hợp này đều có thể được coi như là những dạng “hợp đồng dịch vụ” giữa hai bên. Bên có nhu cầu sử dụng dịch vụ sẽ cung cấp tài sản thường dưới dạng vật chất (tiền, ruộng, đất đai...) để đổi lại những quyền lợi về tâm linh với bên cung cấp dịch vụ. Quyền lợi về tâm linh chính là được hưởng các nghi lễ thờ cúng; được có các biểu tượng thiêng trong không gian chùa; được nhận danh vị Hậu Phật (với người được bầu Hậu) [Trần Trọng Dương, 2022: 31].

Các nghi lễ thờ cúng có lẽ là phần quan trọng nhất trong truyền thống Hậu Phật. Những người được gửi giỗ và những người bầu danh vị Hậu vẫn sẽ cùng được hưởng các nghi lễ cúng giỗ do cộng đồng tổ chức như trong các cam kết ghi trong bia Hậu. Ngoài nghi lễ cúng giỗ, Hậu Phật còn được hưởng các nghi lễ khác như lễ tế khi qua đời, lễ phối thờ ở nơi đặt bia Hậu, làm lễ ở nhà thờ họ vào dịp hội hè, cúng sóc vọng, các nghi lễ khác của riêng nhà chùa hay được biếu cỗ bàn khi còn sống, được làm sinh nhật (thường hiếm và chỉ dành cho những người có địa vị cao quý, cúng nhiều tài sản)... [Vũ Thị Mai Anh, 2016: 220-235; Trần Trọng Dương, 2022: 28-30]. Như thế, bên cạnh được hưởng quyền lợi về tinh thần, các Hậu Phật còn được hưởng cả những quyền lợi vật chất.

Biểu tượng thiêng trong không gian chùa cũng là một trong những quyền lợi của những người gửi giỗ và được bầu Hậu. Ngoài tấm bia với các tên gọi như bia Hậu Phật hoặc bia kí kị ghi lại cam kết bầu Hậu, gửi giỗ; ghi lại cam kết, quy định cúng giỗ Hậu, và ngày sinh ngày mất của Hậu để lưu truyền hậu thế, Hậu còn được hình ảnh hóa

bằng cách tạc tượng tròn, khắc phù điêu; được xây tháp mộ; đặt bia bài vị trong khuôn viên chùa... Biểu tượng thiêng này có thể xuất hiện đồng thời, ví dụ như tượng, phù điêu thường đi liền với bia. Nhóm tượng tròn, bia thường liên quan tới những người có đóng góp lớn như hoàng gia, quan lại.

Tùy theo từng chùa và công lao cung tiến nhiều hay ít, các biểu tượng thiêng của Hậu thường được đặt tại những vị trí khác nhau trong chùa, như: đặt trong tháp độc lập hoặc tháp riêng; đặt trong tháp phổ đồng; có phần mộ riêng tại khu đất của chùa; đặt trong nhà thờ Tổ của chùa; để trong hành lang trước Tam Bảo; đặt trong gian thờ Mẫu của chùa; đặt ở hồi gian tiền tế; đặt chầu vào Tam Bảo hoặc gian phía sau Tam Bảo; đặt trong nhà bia riêng; đặt trong am thờ riêng [Trần Trọng Dương, 2022: 27].

Vậy làm thế nào để quyền lợi của Hậu được bảo đảm và tuân thủ đúng? Người ta phải căn cứ vào những ghi chép trên văn bản cam kết giữa cộng đồng, nhà chùa với những người cúng Hậu. Những cam kết này có thể đã được viết dưới dạng giấy, nhưng sau này, sợ mất mát, thất lạc, hỏng hóc qua thời gian, người ta đã nghĩ ra hình thức ghi lại những cam kết đó trên các văn bia và dựng ngay trong khuôn viên của chùa. Khắc ghi cam kết trên bia đá ngoài việc như một biểu tượng của Hậu, còn có một ý nghĩa sâu xa hơn là lưu giữ lâu dài, nhắc nhở cộng đồng và cơ sở thờ tự tuân thủ đúng các điều kiện trong cam kết đã được thỏa thuận trước đó. Đây là một văn bản thiêng mang tính xuyên không gian và thời gian. Văn bản này không chỉ là cam kết với người đã mất, mà nó còn là sự nhắc nhở những người đang sống, nhắc nhở đến thế hệ sau dưới sự chứng giám của đức thần linh, đức Phật... [Trần Trọng Dương, 2022: 27].

### **Một số nhận xét**

Theo chúng tôi, điều quan trọng nhất của truyền thống Hậu Phật là nhắc nhở con người về các giá trị đạo đức truyền thống trong gia đình của người Việt Nam. Người Việt đặc biệt coi trọng việc thờ cúng tổ tiên. Thờ cúng tổ tiên chính là sự bày tỏ lòng biết ơn của con cháu đối với các bậc tiền tổ đã qua đời có công tạo dựng và vun bồi cho cuộc sống của thế hệ kế tiếp. Xuất phát từ nền kinh tế nông nghiệp, tín

ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt được trở nên bài bản, quy củ và trang nghiêm hơn là nhờ được tiếp nhận các giá trị đạo đức của Nho giáo. Một trong những giá trị đạo đức cơ bản đó chính là đức Hiếu (hay còn gọi là chữ Hiếu). Hiếu là gốc rễ của mọi đức hạnh mà ai ai cũng cần và thực hiện. Hiếu là cái gốc của việc làm người. Theo đó, trong gia đình, con cái phải có trách nhiệm làm tròn chữ Hiếu với cha mẹ từ khi cha mẹ còn tại hiện cho đến khi cha mẹ khuất núi. Phải biết thể hiện tình yêu thương đối với cha mẹ bằng việc chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ khi về già, lúc ốm đau bệnh tật với tình cảm chân thành, tận tâm bằng chính lòng biết ơn, kính trọng đối với cha mẹ của bản thân. Khi cha mẹ qua đời, con cái phải chôn cất, thờ cúng cho tử tế. Trong gia đình người Việt, bàn thờ tổ tiên bao giờ cũng được đặt ở vị trí trang trọng nhất. Không vị thần nào được thờ tại gia được đặt ngang hàng với tổ tiên. Việc con cháu bỏ tiền ra cúng Hậu cho tổ tiên, ông bà, cha mẹ tại các ngôi chùa cho ta thấy được tấm lòng hiếu thảo của con cháu đối với cha ông. Thậm chí nhiều gia đình con cháu còn cúng Hậu vào chùa cho cả họ hàng thân thích như cô dì, chú bác; hay anh em gửi giỗ cho nhau; bố mẹ gửi giỗ cho con mất sớm; hoặc vợ chồng gửi giỗ cho nhau, gửi giỗ cho vợ/ chồng cũ... Điều này thể hiện sự gắn bó thân thiết, ân nghĩa, thương yêu giữa các thành viên trong gia đình giữa những người ruột thịt. Càng về những thế kỷ sau, việc cúng Hậu vào chùa của thế hệ con cháu đối với thế hệ cha ông càng trở nên phổ biến, điều này chứng tỏ, các giá trị đạo đức Nho giáo trong gia đình người Việt vẫn được duy trì bền bỉ.

Với đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, các văn bia Hậu tại chùa như là một cách thức ghi nhận và bày tỏ lòng biết ơn đối với những người đã có công đóng góp công đức cho cộng đồng làng xã. Việc lập bia, ghi lại phẩm hạnh, công trạng và tôn lên thành Hậu Phật như là một cách thức trang trọng nhất bày tỏ sự trân trọng của thế hệ đang sống, thế hệ sau với những người có công.

Truyền thống Hậu Phật cũng cho thấy được sự linh hoạt trong việc thu hút tiền của, tài sản trong dân chúng của làng xã khi xưa. Cúng Hậu là việc có tính chất cởi mở, không hề bị gò bó trong bất kỳ một khuôn mẫu nào. Bản chất cúng Hậu chỉ giống như một “hợp đồng dịch vụ” mà hai

bên (cộng đồng làng xã và người dân có nhu cầu cúng Hậu) tự thỏa thuận với nhau. Các làng tự ra quy định của riêng mình đối với việc mua, bán, bầu, lập Hậu mà không có sự can thiệp đáng kể nào từ phía nhà nước. Nhà nước chỉ can thiệp khi hoạt động mua/bán Hậu gây nên một số tệ lậu như các làng không tuân thủ theo đúng cam kết đã đề ra, sự tham lam vơ vét tài sản Hậu dùng cho việc cá nhân... Cúng Hậu vì thế đem lại lợi ích cho cả hai bên. Người dân được thỏa mãn nguyện vọng về tâm linh, còn bản thân địa phương nhận cung tiến sẽ được thỏa mãn quyền lợi về vật chất để giải quyết những việc đang cấp bách phục vụ cho đại đa số người dân, cần nhiều tiền mà làng không thể có. Việc bán chức danh Hậu cũng phần nào cho thấy được trách nhiệm của những người có chức trách trong làng trong việc chăm lo đời sống dân sinh./.

### CHÚ THÍCH:

- 1 Ở đây nói tới người dân tộc Kinh.
- 2 Vietnamica là từ viết tắt của dự án châu Âu về nghiên cứu lịch sử và số hóa tư liệu văn bia Việt Nam do Hội đồng Nghiên cứu châu Âu thuộc Liên minh châu Âu tài trợ trong thời gian 5 năm từ 2019-2024. Đây là dự án nghiên cứu tập trung vào các văn bia Hậu để tìm hiểu về lịch sử cung tiến ở Việt Nam; số hóa các tư liệu Việt Nam lưu trữ ở châu Âu và Việt Nam;... Các cơ quan tham gia vào nghiên cứu này gồm: Tổ chức Đại học Pháp ngữ; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam... (theo Tạp chí Nghiên cứu Hán Nôm, số 02 (171)/2022).

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Kim Anh (2004), “Bia hậu ở Việt Nam”, *Hán Nôm*, số 3, tr. 54-63.
2. Vũ Thị Lan Anh (2021), “Tìm hiểu sự đóng góp của các vị cung tằm thờ chúa Trịnh qua việc bầu Hậu Phật trên văn bia Tạo lệ thế kỷ XVII-XVIII”, *Hán Nôm*, tr. 110-123.
3. Vũ Thị Mai Anh (Philippe Papin dịch, 2016), *Đời nay cung tiến, ngàn sau phụng thờ (Bầu hậu trong văn khắc Hán Nôm ở một số địa phương đồng bằng châu thổ sông Hồng, 1802-1903)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
4. Trần Trọng Dương (2022), “Tín ngưỡng thờ Hậu: Khái niệm, cấu trúc và loại hình”, *Hán Nôm*, số 2 (171), tr. 21-34.
5. Vũ Ngọc Định (2023), “Tục bầu Hậu Phật qua một số văn bia ở Thanh Hóa”, *Văn hóa Phật giáo* (bản điện tử tại địa chỉ website: <https://tapchivanhoaphatgiao.com/luu-tru/21612>, ngày truy cập 01/08/2023).
6. Vũ Thị Hằng (2022), *Bà Hoàng trên đá: Chân dung nữ quý tộc trên điêu khắc hậu Phật thế kỷ 16-18 ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.

7. Dương Văn Hoàn (2021), “Tục bầu Hậu ở Ân Thi (Hưng Yên) qua tư liệu văn bia”, *Hán Nôm*, tr. 135-152, 138.
8. Mai Hồng (2004), “Tục bầu Hậu Thần, Hậu Phật qua một số tấm bia ở một làng quê Thái Bình”, *Thông báo Hán Nôm học*, tr. 270-282.
9. Nguyễn Quang Khải (2020), “Văn bia có chủ đề bầu Hậu, gửi giỗ ở Bắc Ninh và giá trị lịch sử, ý nghĩa nhân văn của nó”, in trong Kỷ yếu Tọa đàm Khoa học: *Bia Hậu trong di sản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, trong khuôn khổ của Dự án châu Âu về nghiên cứu lịch sử và số hóa tư liệu văn bia Việt Nam (từ 2019-2024), gọi tắt là Vietnamica.
10. Võ Phương Lan (2012), *Thờ cúng tổ tiên người Việt*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
11. Tống Văn Lợi (2017), “Hiện tượng cúng hậu thế kỷ XVII-XVIII (Trường hợp văn bia cúng hậu huyện Tiên Lãng, Hải Phòng)”, *Khoa học Xã hội và Nhân văn*, tập 3, số 06, tr. 790-801.
12. Nguyễn Kim Mãng (2022), “Nghiên cứu văn bia Hậu Phật tỉnh Ninh Bình”, *Hán Nôm*, số 02 (171), tr. 66-78.
13. Trịnh Khắc Mạnh (2022), “Bàn thêm về thời điểm xuất hiện tục thờ Hậu, danh vị Hậu và văn bia Hậu ở Việt Nam”, *Hán Nôm*, số 05 (174), tr. 59 -70.
14. Nguyễn Hữu Mùi, Nguyễn Quang Hà (2016), “Về văn bia Hậu Thần, Hậu Phật suu tầm ở làng An Phú (xã An Thịnh, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh)”, *Hán Nôm*, số 4 (137), tr. 14-22.
15. Lê Thị Thu Hương (2021), “Tìm hiểu văn bia Hậu Phật thế kỷ XVII phủ Từ Sơn, xứ Kinh Bắc”, *Hán Nôm*, số 5 (168), tr. 44 - 59.
16. Nguyễn Hữu Mùi, Lê Thị Thu Hương (2020), “Nghiên cứu phong tục bầu Hậu Phật ở vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVII”, *Hán Nôm*, số 3, tr. 17-27.
17. Nguyễn Ngọc Nhuận (chủ biên, 2011), *Điện chế và Pháp luật Việt Nam thời trung đại* (bản dịch), tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
18. Philippe Papin (2015), “Saving for the soul: women, pious donation and village economy in early modern Vietnam”, *Journal of Vietnamese Studies*, Vol.10, No.2, pp. 82-102. <https://doi.org/10.1525/vs.2015.10.2.82>.
19. Philippe Papin (2022), “Cách thức thống kê, phân loại văn bia cung tiến và hình thức bầu Hậu”, *Hán Nôm*, số 2 (171), tr. 12 - 20.
20. Bùi Thế Quân (2008), “Bia “Thiên Trường Thiên Tự Hậu Phật bi ký” (Long Biên, Hà Nội)”, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2007*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 492-494.
21. Nguyễn Ngọc Quỳnh (2003), “Tục cúng hậu và lập bia hậu ở nước ta trong lịch sử”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 05(330), tr. 63-69.
22. Nguyễn Văn Sơn (2009), “Bia Hậu Phật chùa Vĩnh Thọ (Bắc Ninh)”, trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 2008*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 480-481.
23. Lưu Ngọc Thành (2021), “Hai phù điêu Hậu Phật thế kỷ XVI”, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học 2020*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 491-492.

24. Dương Thị The, Phạm Thị Thoa (1987), “Đôi nét về bia Hậu”, *Hán Nôm*, số 2(3), tr. 35-36.
25. Nguyễn Thị Diệu Thúy (2018), “Về mấy bức tượng Hậu Phật chùa Kênh Phố, xã Cao Đức, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh”, trong *Những phát hiện về khảo cổ học 2018*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 469-472.
26. Phạm Văn Thường (2015), “Bia tượng “Hậu Phật bi ký” chùa Đại Bi ở Bắc Ninh”, trong *Những phát hiện về khảo cổ học 2014*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 402-404.
27. Hoàng Thu Trang (2013), “Quan niệm của Nho giáo về “Hiếu” và ảnh hưởng của quan niệm đó trong đời sống gia đình ở Việt Nam hiện nay”, *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 9(70), tr. 105-112.
28. Mai Viên Đoàn Triển (Nguyễn Tô Lan dịch, 2008), *An Nam phong tục sách*, Nxb. Hà Nội.
29. Lou Vargas (2022), “Phương thức gửi Hậu ở Bắc Ninh vào thế kỷ XVIII: Ai gửi hậu cho ai?”, *Hán Nôm*, tr. 79-87.
30. Phạm Thị Thùy Vinh (2006), “Lệ bầu hậu của người Việt qua tư liệu văn bia”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 3 (359), tr. 33-40.

## Abstract

### AN OVERVIEW OF THE TRADITION OF “HẬU PHẬT” IN HISTORY

Nguyen Thi Trang

Pham Quang Tung

*Institute for Religious Studies*

*Vietnam Academy of Social Sciences*

When mentioning the tradition of “hậu Phật” or the custom of worshipping “Hậu” in history, people often indicate a number of concepts related to this custom such as electing Hậu, establishing Hậu, buying Hậu, Hậu Divine, Hậu Buddha, Hậu Hiền... Based on the analysis of previous studies, in addition to clarifying some concepts related to the custom, this article will also analyze the development of Hậu Phật in the historical process. Then, it highlights the meaning of Hậu Phật tradition in ancient Vietnamese society through analyzing factors related to Hậu Phật such as offerings of property, status of people who offered, benefits of Hậu Phật.

**Keywords:** Hậu Phật; worship Hậu Phật; elected Hậu; establish Hậu.